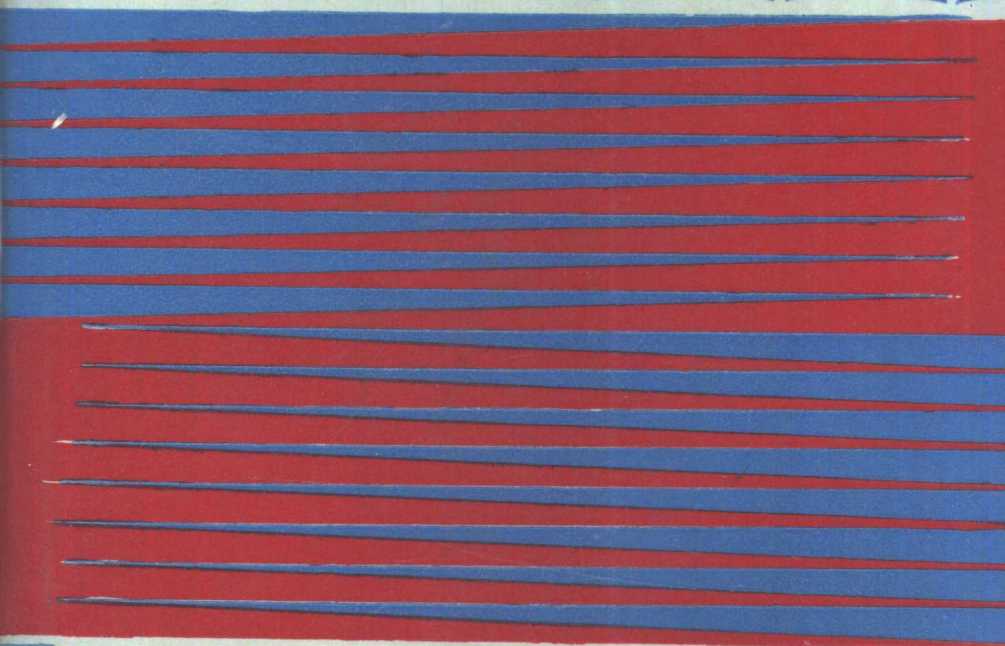




闵家骥 晁继周

语文

词典



YUWEN

北京教育出版社

语 文 词 典

闵家骥 晁继周

北 京 教 育 出 版 社

(京) 新登字202号

语 文 词 典

yuwen cidian

闵家骥 晁继周

*

北京教育出版社出版

(北京北三环中路6号)

邮政编码: 100011

北 京 出 版 社 总 发 行

新华书店北京发行所经销

北京朝阳北苑印刷厂印刷

*

787×1092毫米 32开本 49.5印张

1993年9月第1版 1993年9月第1次印刷

印数 1—4000册

ISBN 7-5303-0185-3/Z·4

定 价: 24.50元

序

在三十年代我上中学的时候，书包里只有英文词典，没有中文词典（当时都叫字典）。不单是我，一般同学也都是如此。近些年来，情形有了变化。不过大多数中学生对中文词典还是没有像对外语词典那样重视。念错字、写错字、用词不当等等中学生里常见的毛病不能说与此无关。我一直觉得要提高中学生语文水平，光靠课堂教学是不够的，应该引导他们养成两种习惯。一是每天读报，二是勤于查词典。

要引导中学生养成翻词典的习惯，就得提供适合于他们用的词典。闵家骥、晁继周两位同志编的这部词典在选词、释义、举例、辨异等方面都力求符合中学生的实际需要和水平，是一部既有针对性又切合实用的词典。他们为广大中学生做了一件有益的事。我希望这部词典出版之后，编者能够广泛搜集中学师生的意见，不断加以修订改进，使之一步一步地完善起来。

朱德熙

一九八六年十二月

词典使用说明

- 一、本词典是一部以中学生或具有中等文化程度的人为主要读者对象的语文性词典,同时也供中学语文教师教学时参考。
- 二、本词典除了收录普通话词语外,还收录了一定数量的文言词、方言词、成语等,中学语文课本上出现的字、词,一般在词典中都能查到。词典中所收条目,包括字、词、词组、成语等,共约三万二千余条。另外,词典还有词语辨析、词素构词等内容,可供读者多方面查检。
- 三、本词典所附《部首检字表》可供查字用。所列正文单字 11859 个,全部注音,另附难字、生僻字 1763 个,并加简单释义。读者查字一般可先查《部首检字表》。
- 四、本词典异读词注音主要根据《普通话异读词审音表》。新改动的字音,一般注明“读音据《审音表》”字样。个别字审音表注为统读的,为照顾古音、方言音仍保留一字多音,如“括”(kuò),保留 guā 的读音。
- 五、《关于重新发表〈简化字总表〉的说明》中说:“原《简化字总表》中的个别字,作了调整,‘叠’、‘覆’、‘像’、‘囉’不再作‘迭’、‘复’、‘象’、‘罗’的繁体字处理。”本词典也作了相应调整。
- 六、本词典在附录中列有《中外部分作家简介》和《古代作品介绍》。一些中外主要作家和我国历代重要文学著作一般都能在以上两种资料中查到。另外,书末附有《中学语文课本(1978—1986)引用篇目索引》,可供查正文例句出外。
- 七、本词典编写体例详见《凡例》。

凡 例

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目按汉语拼音字母次序排列。同一音节的单字条目不止一条的按笔画多少的次序排列。多字条目按第一字分列于领头的单字条目之下。多字条目不止一条的按第二字的拼音字母次序,第二字相同的,按第三字排列,以下依次类推。

2. 本词典单字条目所用汉字形体以现在通行的为标准。繁体字、异体字加括号附列在正体之后,如:国〔國、国〕。异体字只适用于个别意义时,在异体前加上所适用的义项数码,如:轰〔轟、④ 掬〕。旧字形一般不列,个别酌附,如争(爭)。

3. 本词典简化字采用《简化字总表》,超出这个范围的,原则上采用偏旁类推,如:敦〔敦〕。

4. 本词典条目采用汉语拼音字母注音。多音词的注音,以连写为原则。语音上两字相连发生变调时,本词典仍按单字的本调注音,不注变调。普通话语音中上声在上声前一般变阳平,如“彩礼”的实际读法是 cáilǐ,本词典按本调读法注为 cǎilǐ。一部分重叠式词语,如“沉甸甸”的实际读法是 chéndiāndiǎn,本词典按本调读法注为 chéndiāndiǎn。

5. 本词典部分条目标注词类。标注词类的条目一般限于虚词和实词中的代词、量词。

6. 本词典分析意义以现代汉语为主,适当照顾古义。见于中学语文课本的古义详列。有些条目义项标〈古〉的,表示古代的用法,一般用于古今字的比较上,如:何 hé……④〈古〉又同“荷”(hè)。

7. 本词典部分条目列有“比较”项,用于同义词辨析,说明意义、用法相近或易于混淆的语词的区别。一组同义词的各条目,“比较”只在一处作注,其他处注“见某”,如:【渊博】……[比较]渊博:广博。见[广博]。

8. 本词典所收条目释义后一般有例句。例句主要引自中学语文课本和中学生课外读物,少量例句为编者所拟。引例选用的中学语文课本有:

全日制十年制学校初中课本(试用本)1978年版、1980年版。

初级中学课本 1981 年版、1982 年版、1984 年版。

全日制十年制学校高中课本(试用本)1979 年版、1980 年版。

五年制中学高中课本 1981 年版、1982 年版。

六年制中学高中课本 1982 年版、1984 年版。

高级中学课本 1984 年版。

引例一般简单注明出处。凡引自中学语文课本的注课文篇名，引自其他材料的，多数只注书名，少数加注作者名。

9. 为帮助读者理解词的构成，进行组词练习，本词典在某些单字及所属多字条目后附列补充词目，选录部分末字相同的词语，用三角符号△标示。意义相关的排在一起。

10. 几种符号的用法：

| 单竖线。用来隔开例句。

|| 双竖线。加在“也说”、“比较”、“注意”等前面，表示适用于以上几个义项。

□ 方括号。表示括号里的字是繁体或异体。

· 小圆点。①加在注音前，表示轻读，如：《包袱》bāo·fu。②加在例句中某个字的下边，表示这个字是属本义项的字，如“霸”：古代诸侯联盟的首领。例五霸不同法而霸。

总目

序(朱德熙)	2
词典使用说明	3
凡例	4
音节表	6
新旧字形对照表	14
部首检字表	15
词典正文	1
附录	1376
中外部分作家简介	1376
古代作品介绍	1389
汉字常用字表	1393
我国历代纪元表	1402
汉语拼音方案	1418
现代汉语词类表	1421
汉字偏旁名称表	1426
中学语文课本(1978—1986) 引用篇目索引	1430
后记	1455

音 节 表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		bàn	24	biě	58	cáo	86	chè	105	
		bāng	25	biè	58	cǎo	86	chēn	106	
	ā	1	bǎng	26	bīn	58	cè	87	chén	106
	āi	1	bàng	26	bìn	59	cài	89	chěn	109
	ái	3	bāo	27	bīng	59	cēn	89	chèn	109
	ǎi	3	báo	28	bǐng	61	cén	89	·chen	110
	ài	3	bǎo	28	bìng	61	cēng	89	chēng	110
	ān	4	bào	31	bō	62	céng	89	chéng	111
	ǎn	7	bēi	34	bó	64	cèng	90	chěng	116
	àn	8	běi	35	bǒ	66	chā	90	chèng	116
	āng	10	bèi	35	bò	66	chá	91	chī	116
	áng	10	·bei	38	·bo	66	chǎ	93	chí	117
	āng	10	bēn	38	bū	67	chà	93	chǐ	119
	āo	10	běn	39	bǔ	67	chāi	93	chì	120
	áo	10	bèn	40	bǔ	67	chái	94	chōng	121
	ǎo	11	bēng	40	bù	68	chǎi	94	chóng	123
ào	11	béng	41			chài	94	chǒng	124	
B		běng	41		C	chān	94	chòng	124	
		bèng	41	cā	78	chán	95	chōu	124	
	bā	13	bī	41	cǎ	78	chǎn	96	chóu	125
	bá	14	bí	42	cāi	78	chàn	97	chǒu	126
	bǎ	15	bǐ	42	cái	78	chāng	98	chòu	127
	bà	16	bì	45	cǎi	79	cháng	98	chū	127
	·ba	16	biān	49	cài	80	chǎng	100	chú	130
	bāi	17	biǎn	50	cān	81	chàng	101	chǔ	131
	bái	17	biàn	51	cán	82	chāo	102	chù	132
	bǎi	18	biāo	54	cǎn	83	cháo	103	chuā	133
	bài	20	biǎo	55	càn	83	chǎo	104	chuāi	133
	·bai	22	biào	56	cāng	84	chào	104	chuǎi	133
	bān	22	biē	56	cáng	85	chē	104	chuǎi	133
	bǎn	23	bié	57	cāo	85	chě	105	chuài	134

chuān	134	cuǒ	155	diǎn	192	ě	227	fiào	271
chuán	134	cuò	155	diàn	194	è	227	fó	271
chuǎn	136			diāo	195	•e	229	fǒu	271
chuàn	136	D		diǎo	196	ē	229	fū	272
chuāng	136	dǎ	157	diào	196	ēn	229	fú	273
chuáng	137	dá	158	diē	198	èn	230	fǔ	279
chuǎng	137	dǎ	158	dié	198	ēng	230	fù	281
chuàng	137	dà	160	dīng	199	ér	230		
chuī	138	•da	164	dǐng	200	ěr	231	G	
chuí	139	dāi	164	dīng	201	ěr	232	gā	288
chūn	140	dài	165	diū	203			gá	288
chún	141	dài	165	dōng	203	F		gǎ	288
chǔn	142	dān	167	dǒng	204	fā	234	gà	288
chuō	142	dān	169	dòng	204	fá	237	gāi	288
chuò	142	dàn	170	dōu	207	fǔ	238	gǎi	289
cī	142	dāng	172	dǒu	207	fà	239	gài	290
cí	143	dǎng	173	dǒu	208	•fa	239	gān	291
cǐ	145	dàng	174	dū	209	fān	239	gǎn	293
cì	145	dāo	175	dú	210	fán	240	gàn	296
cōng	146	dǎo	176	dǔ	212	fǎn	243	gāng	297
cóng	147	dǎo	176	dù	213	fàn	245	gǎng	298
còu	148	dào	177	duān	214	fāng	246	gàng	298
cū	149	dē	180	duǎn	215	fáng	249	gāo	299
cú	149	dé	180	duàn	216	fǎng	250	gǎo	302
cù	149	•de	181	duī	217	fàng	251	gào	302
cuān	150	dēi	182	duì	217	fēi	252	gē	303
cuán	151	děi	182	dūn	220	féi	254	gé	305
cuàn	151	dèn	182	dǔn	220	fěi	255	gě	307
cuī	151	dēng	182	dùn	221	fèi	255	gè	307
cuǐ	152	dēng	183	duō	222	fēn	257	gěi	308
cuì	152	dèng	183	duó	223	fén	260	gēn	308
cūn	153	dī	184	duǒ	224	fěn	261	gén	310
cún	153	dí	185	duò	224	fèn	261	gěn	310
cǔn	154	dǐ	186			fēng	263	gèn	310
cùn	154	dì	188	E		féng	270	gēng	310
cuō	154	diǎ	191	ē	226	fěng	270	gěng	311
cuó	155	diān	161	é	226	fēng	270	gèng	311

8 音节表

gōng	312	hái	353	hù	389	jiǎn	458	jūn	533
gǒng	317	hǎi	354	huā	390	jiàn	461	jùn	534
gòng	318	hài	355	huá	392	jiāng	466		
gōu	319	hān	356	huà	394	jiǎng	468	K	
gǒu	320	hán	356	huái	396	jiàng	469	kā	536
gòu	321	hǎn	358	huài	397	jiāo	470	kǎ	536
gū	322	hàn	359	·huai	397	jiáo	475	kāi	536
gǔ	325	hāng	360	huān	397	jiǎo	475	kǎi	539
gù	328	hǎng	360	huán	398	jiào	478	kài	539
guā	331	hàng	362	huǎn	400	jiē	481	kān	539
guǎ	332	hāo	362	huàn	400	jié	484	kǎn	540
guà	332	háo	362	huāng	402	jiě	489	kàn	541
guāi	333	hǎo	364	huáng	403	jiè	491	kāng	541
guǎi	333	hào	365	huǎng	405	·jie	493	káng	542
guài	334	hē	367	huàng	406	jīn	493	kàng	542
guān	334	hé	367	huī	406	jǐn	496	kāo	543
guǎn	338	hè	372	huí	408	jìn	498	kǎo	543
guàn	339	hēi	373	huǐ	410	jīng	502	kào	544
guāng	340	hén	374	huì	410	jǐng	509	kē	544
guǎng	342	hěn	374	hūn	414	jǐng	510	ké	546
guàng	342	hèn	374	hún	415	jiōng	513	kě	546
guī	343	hēng	375	hùn	416	jiǒng	514	kè	548
guǐ	345	héng	375	huō	417	jiū	514	kēi	551
guì	347	hèng	376	huó	417	jiǔ	515	kěn	551
gǔn	348	hm	377	huǒ	418	jiù	516	kèn	551
gùn	348	hng	377	huò	420	·jiu	519	kēng	551
guō	348	hōng	377			jū	519	kōng	552
guó	349	hóng	378	J		jú	521	kǒng	553
guǒ	350	hǒng	380	jī	423	jǔ	521	kòng	554
guò	351	hòng	380	jí	431	jù	523	kōu	555
		hōu	381	jǐ	437	juān	526	kǒu	555
H		hóu	381	jī	438	juǎn	527	kòu	556
hā	353	hǒu	381	jiā	445	juàn	527	kū	557
há	353	hòu	381	jiá	449	juē	528	kǔ	558
hǎ	353	hū	384	jiǎ	449	jué	528	kù	559
hà	353	hú	386	jià	451	juě	532	kuā	559
hāi	353	hǔ	388	jiān	452	juè	532	kuǎ	560

kuà	560	lē	584	lǐng	619		mí	668
kuǎi	560	lè	584	lǐng	620	M	mǐ	670
kuài	560	·le	585	liū	621	mī	mì	670
kuān	561	lēi	585	liú	621	mí	mián	672
kuǎn	563	léi	585	liǔ	625	ìn	miǎn	672
kuāng	563	lěi	586	liù	625	mā	miàn	673
kuáng	564	lèi	587	·lo	626	má	miāo	674
kuǎng	564	·lei	588	lóng	626	mǎ	miáo	674
kuàng	564	lēng	588	lǒng	627	mà	miǎo	675
kuī	565	léng	588	lòng	628	·ma	miào	676
kuí	566	lēng	588	lōu	628	mái	miē	676
kuǐ	567	lèng	589	lóu	628	mǎi	miè	677
kuì	567	lī	590	lǒu	629	mài	mín	677
kūn	568	lí	590	lòu	629	mān	mǐn	678
kǔn	568	lǐ	592	·lou	630	mǎn	mǐng	679
kùn	569	lì	595	lū	630	mǎn	mǐng	684
kuò	570	·li	600	lú	630	mǎn	mīng	684
		liǎ	600	lǔ	631	māng	miù	684
	L	lián	600	lù	631	máng	mō	685
lā	571	liǎn	603	·lu	634	mǎng	mó	685
lá	571	liàn	604	lú	634	māo	mǒ	687
lǎ	572	liáng	604	lǔ	635	mǎo	mò	687
là	572	liǎng	606	lù	636	mǎo	mōu	691
·la	572	liàng	607	luán	637	mào	móu	691
lái	573	liāo	608	luǎn	638	·me	mǒu	691
lài	574	liáo	608	luàn	638	méi	mú	692
lán	574	liǎo	610	lǔě	638	měi	mǔ	692
lǎn	576	liào	610	lǔè	638	mèi	mù	692
làn	576	liē	611	lūn	639	mēn		
lāng	577	liě	611	lún	639	mén	N	
láng	577	liè	611	lǔn	640	mèn	ń	697
lǎng	578	·lie	613	lùn	640	·men	nā	697
làng	578	līn	613	luō	641	mēng	ná	697
lāo	579	lín	613	luǒ	641	méng	nǎ	697
láo	579	lǐn	615	luǒ	643	měng	nà	698
lǎo	581	lìn	615	luò	643	mèng	·na	699
lào	583	líng	616	·luo	645	mī	nǎi	699

10 音节表

nǎi	699	níng	715	pài	727	pīn	749	qiáo	790
nān	700	nǐng	716	pān	727	pín	749	qiǎo	791
nán	700	nìng	716	pán	728	pìn	750	qiào	792
nǎn	702	niū	717	pàn	729	pìn	751	qiē	793
nàn	702	niú	717	pāng	730	pīng	751	qié	793
nāng	702	niǔ	717	páng	731	píng	751	qiě	793
nǎng	702	niù	717	pǎng	732	pō	756	qiè	794
nǎng	703	nóng	717	pàng	732	pó	756	qīn	795
nāng	703	nòng	718	pāo	732	pǒ	757	qín	797
nāo	703	nòu	719	páo	732	pò	757	qǐn	798
náo	703	nú	719	pǎo	733	·po	759	qìn	798
nǎo	703	nǚ	719	pào	733	pōu	759	qīng	799
nào	704	nù	720	pēi	734	póu	759	qíng	805
né	704	nǚ	720	péi	734	pǒu	759	qǐng	807
nè	704	nù	721	pèi	735	pū	759	qīng	808
·ne	704	nuǎn	721	pēn	736	pú	760	qióng	809
něi	705	nǚè	721	pén	736	pǔ	761	qiū	810
nèi	705	nún	721	pèn	736	pù	762	qiú	811
nèn	706	nuó	721	pēng	736			qiǔ	812
niéng	706	nuò	721	péng	737			qū	812
ng	707			pěng	738	qī	763	qú	815
nī	707			pèng	738	qí	766	qǔ	816
ní	707	ō	723	pī	738	qǐ	770	qù	817
nǐ	708	ó	723	pí	740	qì	773	·qu	818
nì	709	ǒ	723	pǐ	742	qiā	777	quān	818
niān	710	ò	723	pì	743	qiá	777	quán	818
nián	710	ōu	723	piān	743	qiǎ	777	quǎn	820
niǎn	712	ǒu	724	pián	745	qià	777	quàn	821
niàn	712	òu	724	piǎn	746	qiān	778	quē	821
niáng	713			piàn	746	qián	782	qué	822
niàng	713			piāo	746	qiǎn	785	què	822
niǎo	713	pā	725	piáo	748	qiàn	785	qūn	823
niào	713	pá	725	piǎo	748	qiāng	786	qún	823
niē	714	pà	725	piào	748	qiáng	787		
nié	714	pāi	725	piē	749	qiǎng	789		
niè	714	pái	726	piě	749	qiàng	789	rán	825
nín	715	pǎi	727	piè	749	qiāo	790	rǎn	825

rāng	826	sōi	848	shēn	875	shuò	935	tàn	966
ráng	826	sài	848	shén	879	sī	936	tāng	967
rǎng	826	sān	849	shěn	881	sǐ	939	táng	968
ràng	826	sǎn	850	shèn	882	sì	941	tǎng	969
ráo	827	sàn	851	shēng	883	·sì	943	tàng	970
rǎo	827	sāng	851	shéng	888	sōng	943	tāo	970
rào	827	sǎng	852	shěng	888	sóng	944	táo	971
rě	828	sàng	852	shèng	889	sǒng	944	tǎo	972
rè	828	sāo	853	shǐ	891	sòng	944	tào	972
rén	829	sǎo	853	shí	895	sōu	945	tè	973
rěn	832	sào	853	shǐ	902	sǒu	946	·te	974
rèn	833	sè	854	shì	903	sòu	946	tēi	974
rēng	834	sēn	855	·shí	912	sū	946	tēng	974
réng	834	sēng	855	shōu	912	sú	947	téng	974
rì	835	shā	855	shǒu	913	sù	947	tī	975
róng	836	shá	857	shǒu	913	suān	950	tí	976
rǒng	838	shǎ	857	shòu	917	suàn	950	tǐ	978
róu	838	shà	857	shū	919	suī	951	tì	979
ròu	839	shāi	858	shú	922	suí	951	tiān	980
rú	839	shǎi	858	shǔ	923	suǐ	953	tián	984
rǔ	841	shài	858	shù	924	suì	953	tiǎn	986
rù	842	shān	858	shuā	927	sūn	954	tiàn	986
ruá	843	shǎn	861	shuǎ	927	sǔn	954	tiāo	986
ruán	843	shàn	861	shuà	927	suō	955	tiáo	987
ruǎn	843	shāng	863	shuāi	927	suǒ	955	tiǎo	989
ruí	844	shǎng	865	shuǎi	928			tiào	989
ruǐ	844	shàng	866	shuài	928			tiē	990
ruì	844	·shang	868	shuān	929	tā	958	tiě	990
rún	844	shāo	868	shuàn	929	tǎ	958	tiè	991
rùn	844	sháo	869	shuāng	929	tà	959	tīng	991
ruó	845	shǎo	870	shuǎng	930	tāi	959	tíng	992
ruò	845	shào	870	shuí	930	tái	960	tǐng	993
		shē	871	shuǐ	931	tài	960	tǐng	994
		shé	871	shuì	933	tài	961	tōng	994
		shě	872	shǔn	933	tān	962	tóng	997
sā	847	shè	872	shùn	933	tán	963	tǒng	1000
sǎ	847	shéi	875	shuō	935	tǎn	965	tōng	1001
sà	848								

S

T

12 音节表

tōu	1001	wàn	1026	xiáng	1098	xuè	1148	yǐng	1218
tóu	1002	wāng	1028	xiǎng	1099	xūn	1149	yìng	1218
tǒu	1004	wáng	1028	xiàng	1100	xún	1150	yō	1220
tòu	1004	wǎng	1029	xiāo	1103	xùn	1152	-yo	1220
tū	1004	wàng	1031	xiáo	1106			yōng	1221
tú	1005	wēi	1033	xiǎo	1106			yóng	1222
tǔ	1008	wéi	1036	xiào	1109	yā	1154	yǒng	1222
tù	1009	wěi	1039	xiē	1111	yá	1155	yòng	1223
tuān	1009	wèi	1042	xié	1112	yǎ	1156	yōu	1224
tuán	1009	wēn	1046	xiě	1114	yà	1157	yóu	1227
tuǎn	1010	wén	1047	xiè	1114	-ya	1158	yǒu	1230
tuàn	1010	wěn	1050	xīn	1116	yān	1158	yòu	1233
tuī	1010	wèn	1051	xín	1121	yán	1160	yū	1234
tuí	1012	wēng	1052	xǐn	1122	yǎn	1164	yú	1235
tuǐ	1013	wěng	1052	xīn	1122	yàn	1167	yǔ	1238
tuì	1013	wèng	1052	xīng	1123	yāng	1169	yù	1241
tūn	1014	wō	1052	xíng	1125	yáng	1169	yuǎn	1245
tún	1014	wǒ	1053	xǐng	1128	yǎng	1171	yuán	1246
tǔn	1015	wò	1053	xīng	1129	yàng	1172	yuǎn	1250
tùn	1015	wū	1054	xiōng	1130	yāo	1173	yuàn	1251
tuō	1015	wú	1056	xióng	1132	yáo	1174	yuē	1252
tuó	1017	wǔ	1062	xiòng	1133	yǎo	1176	yuě	1253
tuǒ	1018	wù	1065	xiū	1133	yào	1177	yuè	1253
tuò	1018			xiǔ	1135	yē	1178	yūn	1255
				xiù	1135	yé	1179	yún	1255
				xū	1136	yě	1179	yǔn	1257
				xú	1139	yè	1180	yùn	1257
				xǔ	1139	yī	1182		
				xù	1140	yí	1191		
				-xu	1142	yǐ	1195	zā	1260
				xuān	1142	yì	1197	zá	1260
				xuán	1144	yīn	1205	zǎ	1261
				xuǎn	1145	yín	1208	-za	1261
				xuàn	1145	yǐn	1210	zāi	1261
				xuē	1146	yìn	1213	zǎi	1262
				xué	1146	yīng	1213	zài	1262
				xuě	1148	yíng	1215	zān	1264

W

X

Z

zán	1264	zhà	1274	zhěn	1296	zhuǎ	1340	zòng	1363
zǎn	1264	zhāi	1275	zhèn	1297	zhuāi	1340	zōu	1364
zàn	1264	zhái	1275	zhēng	1299	zhuǎi	1340	zǒu	1364
•zan	1265	zhǎi	1275	zhěng	1301	zhuài	1340	zòu	1365
zāng	1265	zhài	1276	zhèng	1302	zhuān	1341	zū	1365
zǎng	1266	zhān	1276	zhǐ	1306	zhuǎn	1342	zú	1366
zàng	1266	zhǎn	1277	zhí	1309	zhuàn	1343	zǔ	1366
zāo	1266	zhàn	1278	zhǐ	1312	zhuāng	1344	zuān	1368
záo	1267	zhāng	1280	zhì	1316	zhuǎng	1345	zuǎn	1368
zǎo	1267	zhǎng	1282	zhōng	1323	zhuàng	1346	zuàn	1368
zào	1268	zhàng	1283	zhǒng	1327	zhuī	1347	zuī	1368
zé	1269	zhāo	1284	zhòng	1327	zhuì	1348	zuǐ	1368
zè	1270	zháo	1287	zhōu	1329	zhūn	1349	zuì	1368
zéi	1271	zhǎo	1287	zhóu	1331	zhǔn	1349	zūn	1369
zěn	1271	zhào	1288	zhǒu	1331	zhuō	1349	zǔn	1370
zèn	1271	zhē	1289	zhòu	1331	zhuó	1350	zùn	1370
zēng	1271	zhé	1290	zhū	1332	zī	1353	zuō	1370
zèng	1272	zhě	1292	zhú	1334	zǐ	1355	zuó	1370
zhā	1272	zhè	1292	zhǔ	1334	zì	1356	zuǒ	1371
zhá	1273	•zhe	1293	zhù	1337	zōng	1361	zuò	1372
zhǎ	1274	zhēn	1293	zhuā	1340	zǒng	1362		

新旧字形对照表

(字形后圆圈内的数字表示字形的笔数)

旧字形	新字形	新字举例	旧字形	新字形	新字举例
卅④	卅⑧	花草	直⑧	直⑧	值植
乚④	乚⑧	连速	𪚩⑧	𪚩⑧	绳𪚩
开⑥	开④	型形	𪚩⑨	𪚩⑧	过𪚩
丰④	丰④	艳泮	垂⑨	垂⑧	睡郵
巨⑤	巨④	苣渠	食⑨	食⑧	飲飽
屯④	屯④	纯顿	郎⑨	郎⑧	廊廊
瓦⑤	瓦④	瓶瓷	录⑧	录⑧	录篆
反④	反④	板饭	𪚩⑩	𪚩⑨	温瘟
丑④	丑④	纽祖	骨⑩	骨⑨	滑骼
𠂇⑤	𠂇⑤	拔茛	鬼⑩	鬼⑨	槐嵬
印⑥	印⑤	茛	為⑫	為⑨	偽搗
耒⑥	耒⑥	耕耘	既⑪	既⑨	溉既
吕⑦	吕⑥	侣营	蚤⑩	蚤⑨	搔骚
𠂇⑦	𠂇⑥	修倏	敖⑪	敖⑩	傲邀
爭⑧	争⑥	净静	莽⑫	莽⑩	济蟒
产⑥	产⑥	彦産	眞⑩	真⑩	慎填
𦍋⑦	𦍋⑥	差养	𦍋⑩	𦍋⑩	摇遥
并⑧	并⑥	屏拼	殺⑪	殺⑩	撮綴
吳⑦	吳⑦	蜈虞	黃⑫	黄⑪	廣橫
角⑦	角⑦	解确	虛⑫	虚⑪	墟歛
𠂇⑨	𠂇⑦	换痰	異⑫	異⑪	冀戴
𠂇⑧	𠂇⑦	敝弊	象⑫	象⑪	像橡
𠂇⑧	𠂇⑦	敢嚴	奧⑬	奥⑫	澳澳
者⑨	者⑧	都著	普⑬	普⑫	谱谱